

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/7/2024
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con, chia tài
sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Cẩm Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hồng Thơ;
- Bà Bùi Thị Hoàng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 264/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 2002.

Địa chỉ: Số nhà 519, Tổ 22, ấp Đông, xã MH, huyện CM, tỉnh An Giang.

2. **Bị đơn:** Nguyễn Anh D, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số nhà 1369A, Tổ 55, Khóm NM, Phường MM, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2024; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2023, chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Anh D tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND Phường MM, thành phố C, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20/02/2023. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 4/2024 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, do mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết

được nên chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2024 cho đến nay, thời gian xa nhau vợ chồng không tìm cách hàn gắn tình cảm. Nay chị Nguyễn Thị Kim N nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, chị N đã không còn tình cảm với anh D nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 20/11/2023, hiện nay con chung đang sống chung với anh D. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng, cấp dưỡng từ khi bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trường hợp Tòa án giải quyết anh D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung thì chị N không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, tùy vào điều kiện mà chị N sẽ cho riêng con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 02 cây vàng 24k loại vàng 9999, một cặp nhẫn vàng 18k. Nguồn gốc số vàng là do cha mẹ anh D cho vợ chồng trong ngày cưới, số vàng 24k vàng 9999 hiện do chị N đang quản lý. Khi ly hôn, chị N đồng ý chia đôi số vàng cưới, mỗi người được nhận 01 cây vàng 24k vàng 9999. Chị N đồng ý giao cho anh D giá trị 01 cây vàng với số tiền 72.000.000 đồng theo yêu cầu của anh D, chị N tiếp tục quản lý, sử dụng số vàng 24k, loại vàng 9999. Đối với cặp nhẫn cưới vàng 18k, hiện nay chị N và anh D mỗi người giữ 01 chiếc, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Nguyễn Anh D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng kết hôn vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 11, thành phố C và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20/02/2023. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 4/2024 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, do mâu thuẫn không giải quyết được nên chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2024 cho đến nay. Thời gian xa nhau vợ chồng không tìm cách hàn gắn tình cảm. Nay anh D nhận thấy đã không còn tình cảm với chị N, đời sống chung không thể kéo dài nên anh D đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 20/11/2023, hiện nay con chung đang sống chung với anh D. Sau khi ly hôn, anh D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh D không đồng ý giao con chung Nguyễn Đăng K cho chị N nuôi dưỡng. Anh D không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giao con chung cho chị N nuôi dưỡng thì anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng, cấp dưỡng khi bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 02 cây vàng 24k (9999), một cặp nhẫn cưới vàng 18k. Hiện nay chị N đang giữ 02 cây vàng 24k,

vàng 9999. Anh D yêu cầu chia đôi tài sản chung, mỗi người được nhận 01 cây vàng. Anh D yêu cầu được nhận giá trị 01 cây vàng với số tiền 72.000.000 đồng, đồng ý chị N được tiếp tục quản lý, sử dụng số vàng. Đối với nhẫn cưới vàng 18k, anh D và chị N mỗi người giữ 01 chiếc, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Kim N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Anh D, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Anh D có yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Nguyễn Anh D có địa chỉ tại Số nhà 1369A, Tổ 55, Khóm NM, Phường MM, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Anh D tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 20/02/2023 tại Ủy ban nhân dân Phường 11, thành phố C nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Chị N và anh D cùng thừa nhận sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến ngày 20/4/2024 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ ngày 20/4/2024 cho đến nay, thời gian xa nhau vợ chồng không tìm cách hàn gắn tình cảm.

Hội đồng xét xử nhận định, trong quá trình chung sống chị N và anh D phát sinh mâu thuẫn là có thật, dù đã được Tòa án động viên hòa giải nhưng chị N và anh D nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, chị N và anh D đã không còn tình cảm với nhau. Tại phiên hòa giải ngày 27/6/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Kim N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Anh D. Anh Nguyễn Anh D đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim N.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử công nhận chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Anh D thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Căn cứ lời xác nhận của chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Anh D xác định chị N và anh D có một con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 20/11/2023. Hiện nay cháu Đăng K được 07 tháng tuổi, đang chung sống với anh D. Chị N và anh D không thỏa thuận được trong việc người trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Chị N yêu cầu sau khi ly hôn chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đăng K. Anh D không đồng ý giao cháu Đăng K cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2024 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Hội đồng xét xử nhận định, xét về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con: Chị N và anh D cùng thừa nhận chị N và anh D không có nhà thuộc quyền sở hữu của cá nhân nhưng cả hai đều có nơi ở ổn định là sinh sống tại nhà cha mẹ ruột. Chị N và anh D đều có thu nhập và có đủ điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng con chung. Sức khỏe chị N và anh D ổn định, không mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh nặng khác mà không thể tự chăm sóc bản thân hay không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con. Cháu Đăng K hiện đang sống chung với anh D và được chăm sóc tốt, việc chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đăng K sẽ làm thay đổi môi trường sống hiện tại của cháu. Tuy nhiên, cháu Đăng K còn quá nhỏ, dưới 36 tháng, cháu bị bệnh tim và đang trong quá trình điều trị do đó cần được sự chăm sóc, nuôi dưỡng và gần gũi với mẹ hơn. Mặt khác, anh D hiện đang sống chung với cha mẹ đã lớn tuổi, cha anh D bị bệnh tim sức khỏe yếu, mẹ anh D bị bệnh tim phải lãnh thuốc uống hàng tháng. Chị N đang sống chung với cha mẹ và anh trai có thể hỗ trợ chị N trong việc chăm sóc cháu Đăng K. Cả chị N và anh D cùng yêu thương con và muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đăng K nhưng việc cháu Đăng K được chị N chăm sóc nuôi dưỡng sẽ tốt cho sự phát triển toàn diện của cháu cả về thể chất lẫn tinh thần.

Theo Án lệ số 54/2022/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 9 năm 2022 và được công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Khái quát nội dung của án lệ:

Tình huống án lệ: Trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về quyền nuôi con dưới 36 tháng tuổi; người mẹ tự ý bỏ đi từ khi con còn rất nhỏ, không quan tâm đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; người con được người cha nuôi dưỡng, chăm sóc trong điều kiện tốt và đã quen với điều kiện, môi trường sống đó.

Giải pháp pháp lý: Trường hợp này, Tòa án phải tiếp tục giao con dưới 36 tháng tuổi cho người cha trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Hội đồng xét xử nhận định, căn cứ vào sự thừa nhận của chị N và anh D có cơ sở xác định vào ngày 20/4/2024, chị N và anh D phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống, khi chị N đi là vào buổi tối nên

không thể mang con theo được nhưng chị N có nói với gia đình anh D là sáng hôm sau sẽ quay về rước con. Sáng ngày 21/4/2024, chị N có quay về nhà anh D để rước cháu Đăng K nhưng bị gia đình anh D ngăn cản, không cho chị N rước con đi. Từ tháng 4/2024 đến nay, chị N về thăm con 4-5 lần nhưng chỉ được gia đình anh D cho vào thăm con 01 lần. Xét, việc chị N không trực tiếp nuôi dưỡng con chung không phải do chị N bỏ mặt con mà là do gia đình anh D ngăn cản, không cho chị N rước con về nuôi dưỡng, dù không sống chung với con nhưng chị N vẫn thăm nom, quan tâm, lo lắng cho con nên vụ án không thuộc trường hợp theo quy định tại án lệ số 54 nêu trên là “người mẹ tự ý bỏ đi từ khi con còn rất nhỏ, không quan tâm đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con”.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị Nguyễn Thị Kim N yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Đăng K là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/3/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Kim N yêu cầu anh Nguyễn Anh D cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng, cấp dưỡng từ khi bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng, cấp dưỡng từ khi bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Do chị N và anh D thống nhất thỏa thuận được với nhau về cấp dưỡng nuôi con và sự thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định tại Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị N và anh D về việc anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng, cấp dưỡng từ khi bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung:

Chị N và anh D cùng thừa nhận vợ chồng có tài sản chung gồm 02 cây vàng 24k (9999) có giá trị 144.000.000 đồng, một cặp nhẫn cưới vàng 18k. Hiện nay chị N đang giữ 02 cây vàng 24k, vàng 9999, đối với cặp nhẫn cưới vàng 18k thì chị N và anh D mỗi người giữ 01 chiếc.

Anh D yêu cầu chia đôi tài sản chung là 02 cây vàng 24k vàng 9999, mỗi người được nhận 01 cây vàng. Anh D yêu cầu được nhận giá trị 01 cây vàng với số tiền 72.000.000 đồng, đồng ý chị N được tiếp tục quản lý, sử dụng số vàng.

Chị Nguyễn Thị Kim N đồng ý chia đôi tài sản chung là 02 cây vàng 24k (9999), mỗi người được nhận 01 cây vàng, chị N đồng ý giao cho anh D giá trị 01 cây vàng 24k vàng 9999 với số tiền 72.000.000 đồng, chị N sẽ tiếp tục quản lý, sử dụng số vàng.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên công nhận theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với cặp nhẫn cưới vàng 18k, hiện chị N và anh D mỗi người giữ 01 chiếc, chị N và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung:

Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Anh D thống nhất vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Kim N tự nguyện chịu án phí hôn nhân và gia đình ly hôn và phải chịu án phí đối với tài sản chung được nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/3/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Anh Nguyễn Anh D phải chịu án phí hôn nhân gia đình về cấp dưỡng nuôi con và án phí đối với tài sản chung được nhận theo quy định điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/3/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/3/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Anh D thuận tình ly hôn.

2. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Anh D có một con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 20/11/2023, hiện nay con chung đang sống chung với

anh D.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim N về việc được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Đăng K.

Giao con chung Nguyễn Đăng K, sinh ngày 20/11/2023 cho chị Nguyễn Thị Kim N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn, người không được quyền nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp người không được quyền nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người được quyền nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không được quyền nuôi con chung.

Người được quyền nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không được quyền nuôi con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Anh D.

Anh Nguyễn Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng là từ khi bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Kim N với anh Nguyễn Anh D về việc chia tài sản chung là 02 cây vàng 24k (9999), mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung với giá trị là 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Anh D giá trị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 01 cây vàng 24k vàng 9999 với số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị Kim N được tiếp tục quản lý, sử dụng, định đoạt 02 cây vàng 24k vàng 9999.

Đối với cặp nhẫn cưới vàng 18k do chị N và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu số tiền 150.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình về ly hôn và số tiền 3.600.000 đồng án phí đối với tài sản chung được nhận, tổng số tiền án phí chị N phải chịu là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009773 ngày 22/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Chị Nguyễn Thị Kim N phải nộp thêm số tiền án phí là 3.450.000 đồng (Ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Anh D phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình về cấp dưỡng nuôi con và số tiền 3.600.000 đồng án phí đối với tài sản chung được nhận, tổng số tiền án phí anh D phải chịu là 3.900.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0009897 ngày 17/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Anh D phải nộp thêm số tiền án phí là 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm nghìn đồng).

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- VKS TPCL;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Cẩm Hùng